

CÂU TIẾNG PHÁP TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

Trần Hưng^{TS}

Đã từ lâu các nhà ngữ pháp đã chú ý đến việc xếp câu theo mục đích giao tiếp. Song họ không thống nhất được có bao nhiêu loại câu và tất cả mới đề cập đến ở mức độ rất đơn giản. Đại đa số các nhà ngữ pháp chia các câu thành 4 loại theo 4 mục đích giao tiếp khác nhau:

- 1/ Câu trình bày
- 2/ Câu nghi vấn
- 3/ Câu cầu khiến
- 4/ Câu cảm thán

Chỉ đến khi John L. Austin một nhà triết học Anh phát hiện ra rằng đơn vị nhỏ nhất trong giao tiếp của con người không phải là câu cũng không phải là cái gì khác mà là hành động lời nói thì các nhà ngôn ngữ học, đặc biệt là các nhà giao học pháp mới quan tâm đến câu xếp theo mục đích giao tiếp. Người ta thấy rằng để diễn đạt một ý đồ giao tiếp chúng ta có thể sử dụng nhiều hình thức ngôn ngữ khác nhau và ngược lại một hình thức ngôn ngữ có thể được sử dụng để diễn đạt nhiều ý đồ giao tiếp khác nhau. Ví dụ để yêu cầu một người nào đó đóng cửa lại, trong tiếng Pháp ta có thể nói:

- Je te demande de fermer la porte. - Ferme la porte! - Tu pourrais fermer la porte? - La porte est ouverte. - Il y a beaucoup de bruit. Etc.

Ngược lại câu:
- Tais-toi!

Có thể được dùng để diễn đạt một mệnh lệnh, một lời khuyên, một sự thỉnh cầu hoặc một sự van xin, nài nỉ. Sau đây chúng ta sẽ phân tích các loại câu xếp theo mục đích giao tiếp và chúng tôi sẽ tập trung phân tích các giá trị ngữ dụng của từng loại câu này.

1. Câu trình bày

Câu trình bày hoặc còn gọi là câu trần thuật (trong tiếng Pháp có nhiều thuật ngữ để chỉ loại câu này, ví dụ: la phrase déclarative, la phrase assertive, la phrase énonciative...). Sau đây chúng ta sẽ nói về các giá trị ngữ dụng của loại câu này.

1.1. Câu trình bày có thể được dùng để thông báo

Cái được thông báo ở đây có thể là một sự kiện, một hiện tượng, sự miêu tả một vật, một người...). Ví dụ:

- Il pleut. Il neige. Il fait beau. - J'ai terminé mon travail. - Jacques est le plus grand du groupe. - L'enfant joue dans la cour.

1.2. Câu trần thuật được dùng để khuyên nhủ

Ví dụ: - Tu dois parler à ta mère.

1.3. Câu trần thuật được dùng để mời mọc

Ví dụ: A: Je viens de faire du café.
B: Volontiers.

^{TS} TS: Khoa Ngôn ngữ & Văn hoá Pháp - Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội

1.4. Câu trần thuật được dùng để đe dọa

Ví dụ: - Je viendrai.

1.5. Câu trần thuật được dùng để từ chối

Ví dụ: - A: Il paraît que ce film est intéressant. - B: Je l'ai déjà vu.

1.6. Câu trần thuật được dùng để phản bác

Ví dụ: - A: Ce film est intéressant. - B: C'est plutôt un navet.

2. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn là một loại câu có rất nhiều giá trị ngôn ngữ. Chúng ta sẽ lần lượt phân tích các giá trị ngữ dụng học của loại câu này.

2.1. Câu hỏi chính danh

Đó là những câu hỏi yêu cầu một câu trả lời để cung cấp thông tin về một sự tình hay về một tham tố nào đó của một sự tình được tiên giả định là hiện thực. Vì vậy câu hỏi chính danh được chia thành ba loại: câu hỏi chính danh tổng quát (phrase interrogative totale), câu hỏi chính danh chuyên biệt (phrase interrogative partielle) và câu hỏi hạn định (phrase interrogative alternative).

2.1.1. Câu hỏi chính danh tổng quát

Câu hỏi chính danh tổng quát lại được chia thành hai tiểu loại: câu hỏi chính danh tổng quát trực tiếp và câu hỏi chính danh tổng quát gián tiếp.

2.1.1.1. Câu hỏi chính danh tổng quát trực tiếp.

Loại câu này có thể được tạo nên bằng ba cách khác nhau: dùng ngữ điệu (trong ngôn ngữ nói), đảo chủ ngữ (trong ngôn ngữ chuẩn mực, nói và viết), dùng Est-ce que (trong ngôn ngữ trung tính, nói và viết).

Câu trả lời cho loại câu hỏi này là Oui hoặc Non nếu câu hỏi ở thể khẳng định và là Si hoặc Non nếu câu hỏi ở thể phủ định.

a) Ngữ điệu

Ngữ điệu trong tiếng Pháp được coi như là một móc phem (có nghĩa) và được dùng để phân biệt các loại câu: câu thông báo có ngữ điệu đi xuống và câu nghi vấn có ngữ điệu đi lên vì vậy chỉ cần thay đổi ngữ điệu đi xuống của câu thông báo bằng ngữ điệu đi lên là đã tạo ra câu nghi vấn:

- Il pleut. (Trời mưa ngữ điệu đi xuống)

- Il pleut ? (Trời mưa à? / Trời có mưa không? ngữ điệu đi lên)

- Il ne pleut pas. (Trời không mưa. ngữ điệu đi xuống)

- Il ne pleut pas? (Trời không mưa à? ngữ điệu đi lên)

b) Đảo chủ ngữ

Câu hỏi chính danh tổng quát cũng có thể được cấu tạo bằng cách đảo chủ ngữ. Cần chú ý rằng có hai khả năng đảo chủ ngữ: đảo chủ ngữ đơn và đảo chủ ngữ phức.

- Khi chủ ngữ của câu hỏi là một đại từ nhân xưng hoặc là đại từ bất định **on** hoặc đại từ chỉ trở **ce** người ta phải dùng đảo chủ ngữ đơn. Ví dụ:

- Vient-il? - Est-ce Marie?

Nhưng khi chủ ngữ là đại từ ở ngôi thứ nhất thường người ta không đảo chủ ngữ. Người Pháp không nói:

- *Dis-je cela? - * Suis-je professeur?
- * Chanté-je?

Những câu này bị xem như kỳ quặc hoặc chỉ được dùng một cách khôi hài mà thôi. Riêng trường hợp động từ pouvoir người ta có thể đảo chủ ngữ nhưng dạng thức động từ khi chia phải thay đổi:

Puis-je vous demander quelque chose?

chứ không thể nói:

* **Peux-je vous demander quelque chose?**

Trong các trường hợp khác người ta dùng đảo chủ ngữ phủ. Ví dụ:

- Votre père est-il là?

Chúng ta thấy rằng trong đảo chủ ngữ phủ, danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ đứng trước động từ được lặp lại bằng một đại từ ở ngôi thứ ba (số ít hoặc số nhiều tùy vào chủ ngữ) và được đặt ngay sau động từ. Ví dụ:

- Votre père est-il là? - Votre mère est-elle venue? - Vos parents sont-ils là?

Cần lưu ý thêm là từ thế kỉ XVI, khi đảo chủ ngữ mà động từ ở ngôi thứ ba kết thúc bằng một nguyên âm, người ta phải thêm -t- vào giữa động từ và đại từ. Ví dụ:

- A-t-on besoin de tous ces livres? - Votre père viendra-t-il?

c) *Dùng Est-ce que*

Est-ce que luôn luôn được đặt ở đầu câu và trật tự từ là trật tự bình thường: chủ ngữ + động từ. Ví dụ: - Est-ce que tu viens? - Est-ce que ton père viendra?

2.1.1.2. Câu hỏi chính danh tổng quát gián tiếp

Để chuyển một câu hỏi chính danh tổng quát trực tiếp sang câu hỏi chính danh tổng quát gián tiếp người ta chỉ việc thay thế ngữ điệu, đảo chủ ngữ hoặc Est-ce que bằng dấu hiệu sí và bỏ dấu hỏi ở cuối câu. Ví dụ:

- Tu viens? Dis-moi sí tu viens.

- Est-ce que ton père viendra? Je veux savoir sí ton père viendra.

2.1.2. Câu hỏi chính danh chuyên biệt

Số loại câu hỏi chính danh chuyên biệt mà ta có thể có là khá lớn. Có thể nói là có bao nhiêu tham tố (thành phần) trong một câu thì có bấy nhiêu câu hỏi chuyên biệt và dạng thức của câu hỏi (hoặc tác tử nghi vấn) cũng biến đổi theo bản chất cấu trúc của tham tố đón nhận câu hỏi.

- Khi hỏi về tính chất hoặc về một sự hạn định, tiếng Pháp dùng **Quel** (và các biến thể của nó) trong câu hỏi trực tiếp cũng như trong câu hỏi gián tiếp. Ví dụ:

- Quel livre avez-vous acheté? - Dis-moi quel livre tu as acheté.

Quel có thể được dùng để hỏi về thuộc ngữ. Ví dụ:

- Quel est votre nom?

Cũng cần nói thêm rằng trong câu hỏi trực tiếp cũng như trong câu hỏi gián tiếp người ta có thể sử dụng một loạt đại từ kép được tạo nên từ **Le** và **quel** (**Lequel**). Ví dụ:

- Lequel de mes deux amis préfères-tu?

- Khi hỏi về chủ ngữ hoặc bổ ngữ chỉ người, tiếng Pháp dùng **Qui** cho cả giống đực và giống cái, trong câu hỏi trực tiếp cũng như trong câu hỏi gián tiếp. Ví dụ:

- Qui te l'a dit? (Ai đã nói với cậu điều đó? chủ ngữ) - Qui vous cherche? (Ai tìm anh? chủ ngữ) - Qui cherchez-vous? (Anh tìm ai? bổ ngữ)

Một điểm cần lưu ý là **qui** cũng có thể được dùng để hỏi về thuộc ngữ khi thuộc ngữ này chỉ người. Ví dụ:

- Eva, qui es-tu donc? Sais-tu bien ta nature? (Vigny) (**qui** là thuộc ngữ)

- Khi hỏi về chủ ngữ là sự vật, sự việc... trong câu hỏi trực tiếp, tiếng Pháp dùng **Que** và từ này được lặp lại bởi đại từ **il** đặt sau động từ hoặc **qu'est-ce qui**, còn

trong câu hỏi gián tiếp người ta dùng **ce qui**. Ví dụ:

- Que se passe-t-il? - Qu'est-ce qui se passe? - Dis-moi ce qui t'arrive.

- Còn khi hỏi về bổ ngữ là sự vật, sự việc... tiếng Pháp dùng **Que** hoặc **Qu'est-ce que** trong câu hỏi trực tiếp và **ce que** trong câu hỏi gián tiếp. Ví dụ:

- Que prends-tu? - Qu'est-ce que tu prends? - Dis-moi ce que tu veux.

Một điểm cần lưu ý là trong câu hỏi gián tiếp mà động từ trong mệnh đề chính là một động từ nguyên thể thì **ce que** được thay thế bằng **que** hoặc **quoi**. Ví dụ:

- Je ne sais que (quoi) faire.

- Khi hỏi về chủ cảnh tình huống, tiếng Pháp sử dụng nhiều từ khác nhau tùy theo cảnh huống và những từ này được dùng cả trong câu hỏi trực tiếp cũng như câu hỏi gián tiếp.

+ Chỉ địa điểm, tiếng Pháp dùng: Où, par où, d'où? Ví dụ:

- Où vas-tu? - Par où peut-on sortir? - D'où viens-tu? - Je te demande d'où tu viens.

+ Chỉ thời gian: quand, depuis quand, pendant combien de temps...? Ví dụ:

- Quand tes amis reviennent-ils? - Depuis quand es-tu en France? - Pendant combien de temps resteras-tu chez elle?

+ Chỉ phương thức: Comment, De quelle manière...? Ví dụ:

- Comment es-tu venu? - Dis-moi comment tu es venu.

+ Chỉ nguyên nhân: pourquoi? Ví dụ:

- Pourquoi pleures-tu? - Dis-moi pourquoi tu viens me voir.

2.1.3. Câu hỏi chính danh hạn định (phrase interrogative alternative)

Ví dụ: - Vous venez ou vous ne venez pas?

2.2. Các giá trị ngữ dụng khác của câu nghi vấn

Khi một câu có hình thức câu hỏi nhưng không có yêu cầu cung cấp một thông tin nào tương ứng với nội dung câu hỏi cả thì giá trị ngôn ngữ (ngữ dụng học) của nó thay đổi, nó trở thành một hành động ngôn từ khác. J.R. Searle (1979) gọi đó là một hành động ngôn từ gián tiếp. Sau đây chúng ta sẽ xem xét các giá trị ngữ dụng học khác nhau của câu nghi vấn.

2.2.1. Câu hỏi có giá trị chào hỏi

Ở đầu cuộc thoại chúng ta thường gặp các câu như: - Ça va? (- Ça va bien? - Ça marche bien?)

Qua những câu này người nói không hề có yêu cầu cung cấp thông tin mà chỉ có ý định chào hỏi hoặc thiết lập giao tiếp mà thôi.

Để đáp lại các câu này người nghe thường trả lời: - Ça va. (- Merci, ça va bien.)

Còn đối với các câu: - Tu es déjà là? (- Tiens! On joue de la guitare?)

Người nghe sẽ trả lời: - Ah! Bonjour! (-Bonjour! - Si vous me laissez tranquille!)

Như vậy người hỏi không hề chờ đợi ở người nghe một câu trả lời bằng Oui hoặc Non. Câu trả lời: "Non, ça ne marche pas" chỉ xảy ra khi hai người đối thoại rất quen biết nhau và mọi việc rất tồi tệ đối với người nghe và trong trường hợp này cuộc thoại bắt buộc phải được tiếp tục về chủ đề sức khỏe. Ví dụ:

- Ça va?

- Non, ça ne marche pas.

- Ah bon! Qu'est-ce qui t'arrive?

2.2.2. Câu hỏi có giá trị gợi ý

Một lời đề nghị, gợi ý dưới dạng một câu hỏi rất thông dụng trong tiếng Pháp. Lời gợi ý này có thể là gợi ý cho người khác tự làm một việc gì đó hoặc gợi ý cho người khác cùng làm với mình.

a) Gợi ý cho người khác để tự mình được làm một việc gì đó. Ví dụ:

- Veux - tu que je t'aide?

Câu hỏi này không yêu cầu một câu trả lời vì vậy người nghe sẽ đáp lại bằng một lời chấp nhận hoặc một lời từ chối. Ví dụ:

- C'est gentil. (- Merci, je ne veux pas te déranger.)

b) Gợi ý cho người khác cùng làm với mình. Ví dụ:

- Si on allait au cinéma?

c) Gợi ý cho người khác làm một việc gì đó. Ví dụ:

- Est-ce que tu as pensé à parler à ton père?

2.2.3. Câu hỏi có giá trị mời mọc

Ví dụ: - Ça te dirait d'aller au cinéma?
- Ça te faisait plaisir d'aller au cinéma?

2.2.4. Câu hỏi có giá trị chấp nhận lời mời

Ví dụ: - Ça te dirait d'aller au cinéma?
- Pourquoi pas?

2.2.5. Câu hỏi có giá trị cầu khiến

a) Câu hỏi có giá trị xin phép ai đó làm việc gì đó.

Ví dụ: - Papa, je peux sortir avec mes amis?

b) Câu hỏi có giá trị yêu cầu người khác làm một việc gì đó.

Ví dụ: - Tu peux me passer le sel?
- Vous pouvez ouvrir la fenêtre?

Trong cấu trúc này đôi khi người ta có thể thêm s'il te / vous plaît. Ví dụ:

- Tu peux me passer le sel, s'il te plaît?

2.2.6. Câu hỏi có giá trị của một mệnh lệnh

Ví dụ: - Vas-tu t'arrêter de faire ce bruit!
(Cháu đừng làm ồn nữa được không?)

2.2.7. Câu hỏi có giá trị đề nghị nhắc lại

Ví dụ: - Vous dites? (= Qu'est-ce que vous avez dit?/ Vous pouvez répéter!)

2.2.8. Câu hỏi có giá trị yêu cầu giải thích, làm rõ

Ví dụ: - C'est-à-dire? - Ça veut dire?

2.2.9. Câu hỏi có giá trị phủ định, phản bác

Ví dụ: - Je vous l'ai dit quand? (Tôi nói với anh điều đó bao giờ?)

2.2.10. Câu hỏi có giá trị giám nhẹ một lời khẳng định

Ví dụ: - Me suis-je trompé de route? (= Il semble que je me suis trompé de route)

2.2.11. Câu hỏi có giá trị yêu cầu khẳng định lại điều vừa mới nói

Ví dụ: - Jacques a échoué à l'examen. - Comment! Il a échoué?

2.2.12. Câu hỏi có giá trị bày tỏ sự phân vân

Ví dụ: - Où aller? (Đi đâu bây giờ?) - Que faire? (Làm gì bây giờ?)

2.2.13. Câu hỏi có giá trị thay cho lời đáp một câu khen

Ví dụ: - T'en as une belle robe!
- Tu trouves? hoặc - Vraiment? hoặc - Tu trouves vraiment?

Loại câu này có thể xếp cùng loại với Đ 2.2.11 (= đề nghị khẳng định).

2.2.14. Câu hỏi có giá trị bày tỏ sự lo lắng

Ví dụ: - Qu'est-ce qui lui est arrivé? - Que se passe-t-il?

Các câu này thường được dùng bởi các ông bố bà mẹ có con đi chơi mãi đến khuya vẫn chưa về chẳng hạn.

2.2.15. *Câu hỏi có giá trị bày tỏ sự ngạc nhiên, xúng sột*

Vi dụ: - Comment? Il est mort? - Quoi? Ils ont divorcé? - Tu es encore là, toi?

2.2.16. *Câu hỏi có giá trị bày tỏ sự ngỡ vực*

Vi dụ: - Comment? Elle est la meilleure de la classe?

Câu này không phải là câu dùng để yêu cầu khẳng định hay diễn đạt sự ngạc nhiên mà nó là những câu tương đương với câu sau:

- Je doute qu'elle soit la meilleure de la classe.

2.2.17. *Câu hỏi có giá trị là một lời phê phán, trách móc*

Vi dụ: - Comment oses - tu faire ça? - Comment as-tu pu faire cela?

2.2.18. *Câu hỏi có giá trị thông báo*

Trong một số trường hợp người ta không dùng câu trần thuật để thông báo mà dùng câu hỏi. Ví dụ:

- Est-ce que tu te rends compte qu'on est déjà mardi?

Rõ ràng là qua câu này người nói muốn truyền thông tin chứ không phải muốn biết thông tin.

3. Câu phủ định

Một số nhà ngôn ngữ học như O. Ducrot chẳng hạn khi nói đến vai trò của câu phủ định đã chia câu phủ định thành hai loại: phủ định miêu tả (négation descriptive) và phủ định luận chiến (négation polémique) hoặc siêu ngôn ngữ. Còn J. Moeschler lại chia thành tám loại khác nhau. Chúng tôi xin đề cập cả hai quan điểm này.

3.1 Quan điểm của Ducrot

Theo Ducrot (1972, p. 38) thì câu phủ định có hai chức năng: chức năng miêu tả và chức năng siêu ngôn ngữ.

3.1.1. Phủ định miêu tả

Xem xét câu sau đây:

- Il n'y a pas un nuage au ciel.

Câu này phải được coi là một câu phủ định miêu tả. Quả vậy, khi đứng ngoài cửa sổ, người ta có cảm giác là câu này được dùng để miêu tả trạng thái hiện tại của bầu trời, nghĩa là được dùng để nói về một sự vật, một người hoặc một sự việc chứ không phải để nói về một phát ngôn.

3.1.2. Phủ định luận chiến

Quan sát thí dụ sau: Ce mur n'est pas blanc.

Khó có thể tưởng tượng được rằng câu này được dùng để miêu tả bức tường. Và lại câu này cho ta rất ít thông tin về bức tường. Trong đại đa số các trường hợp, câu này được dùng để đối đáp với một phát ngôn, một khẳng định có trước nó: Ce mur est blanc.

Như vậy câu này được dùng để nói về một phát ngôn, nghĩa là một phát ngôn về một phát ngôn (un énoncé sur un énoncé) do đó nó được gọi là phủ định siêu ngôn ngữ (métalinguistique).

Trở lại câu "Il n'y a pas un nuage au ciel". Như đã nói câu này trong đa số trường hợp được dùng để miêu tả bầu trời. Nói như vậy không có nghĩa là câu này chỉ dùng để miêu tả. Trong một hoàn cảnh nhất định, câu này hoàn toàn có thể được dùng để phản bác, để đối lập với một phát ngôn trước nó, nghĩa là nó có thể có chức năng siêu ngôn ngữ, chức năng luận chiến. Ví dụ trong ngữ cảnh sau:

A: - Le temps va vers la pluie.

B: - Mais non, il n'y a pas un nuage au ciel.

3.2 Quan điểm của Moeschler [6, tr. 18,19]

Moeschler chia phủ định thành tám tiểu loại:

3.2.1. Phủ định miêu tả (negation descriptive)

Ví dụ: - Il ne fait pas beau, - Zut! Il ne fait pas beau.

3.2.2. Phủ định luận chiến 1 (negation polémique 1)

Người ta dùng loại phủ định này để diễn đạt sự nhượng bộ và phản bác (concession et réfutation). Ví dụ:

A: (X est un garçon intelligent.)

B: Mais il n'est pas sérieux pour autant.

Ở đây ta thấy câu phủ định diễn đạt sự trái ngược với nội dung hàm ẩn trong câu của A. Từ câu của A: X là một cậu bé thông minh, B đã suy đoán ý đồ của A muốn nói: Nếu X là một cậu bé thông minh, X cũng sẽ là một cậu bé nghiêm túc. B phản bác chính nội dung hàm ẩn này (X không nghiêm túc đến mức vậy đâu). Còn trong cặp thoại:

(A: X est intelligent.)

B: Il n'est pas sérieux.

Ta thấy điều mà B phản bác lại là X est intelligent. Vì đối với A, X est intelligent có nghĩa là X est sérieux do đó B đã đáp lại: X n'est pas sérieux để nói lên rằng X n'est pas intelligent.

3.2.3. Phủ định luận chiến 2 (negation polémique 2)

Người ta dùng loại phủ định này để diễn đạt sự cải chính (rectification). Ví dụ:

Pierre n'est pas grand: il est petit.

3.2.4. Phủ định siêu ngôn ngữ 1 (negation métalinguistique 1)

Người ta dùng loại phủ định này để diễn đạt sự tăng lên (emplois majorants).

Ví dụ: Pierre n'est pas grand: il est immense.

3.2.5. Phủ định siêu ngôn ngữ (negation métalinguistique 2)

Người ta dùng loại phủ định này để bác bỏ một hàm ngôn (rejet d'une implication). Ví dụ: - Jean n'a pas trois enfants, il en a quatre.

Câu này được dùng để đáp lại câu: - Jean a trois et seulement trois enfants.

3.2.6. Phủ định siêu ngôn ngữ (negation métalinguistique 3)

Người ta dùng loại phủ định này để bác bỏ một hành vi phát ngôn (rejet d'une énonciation). Ví dụ:

(A: Est-ce que tu as coupé le viande?)

B: Non, je n'ai pas « coupé le viande », j'ai coupé la viande.

3.2.7. Phủ định trung ngôn (negation illocutionnaire)

Phủ định này nhằm vào động từ ngữ vi (verbe performatif). Nếu như hứa không làm một điều gì đó thì vẫn là một lời hứa, còn không hứa làm một điều gì thì đó không phải là một lời hứa. So sánh:

(1) - Je promets de ne pas être à l'heure. (Tôi hứa sẽ không đến đúng giờ)

(2) - Je ne promets pas d'être à l'heure. (Tôi không hứa sẽ đến đúng giờ)

Câu 2 là một câu phủ định trung ngôn. Đây không phải là một lời hứa vì một trong những điều kiện của lời hứa không được thỏa mãn (người nói không cam kết thực hiện).

3.2.8. Phủ định tiền giả định (Négation présuppositionnelle).

Nếu câu: "Je ne regrette pas que Paul soit décédé" có tiền giả định là "Paul est décédé" chứ không phải là "Paul n'est

pas déçédé", câu: "Je ne regrette pas que Paul soit déçédé, puisqu'il se porte comme un charme" lại có tiền giả định là "Paul n'est pas déçédé" chứ không phải là "Paul est déçédé".

Do đó câu:

"Je ne regrette pas que Paul soit déçédé, puisqu'il se porte comme un charme" là một câu phủ định tiền giả định.

4. Câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh là câu có động từ ở thức mệnh lệnh. Câu mệnh lệnh không phải được dùng để miêu tả, tường thuật song nó cũng không phải chỉ được dùng để ra lệnh mà nó có nhiều giá trị ngữ dụng khác. Chúng ta sẽ lần lượt khảo sát các giá trị của loại câu này.

4.1. Câu mệnh lệnh với tư cách là câu độc lập

4.1.1. Câu mệnh lệnh dùng để ra lệnh

Ví dụ: - Tais-toi! - Venez ici!

4.1.2. Câu mệnh lệnh dùng để cảm đoán

Ví dụ: - N'y touchez pas! - Ne sortez pas!

4.1.3. Câu mệnh lệnh dùng để khuyên nhủ

Ví dụ: - Sois prudent! - Soyez sage, mes enfants!

4.1.4. Câu mệnh lệnh dùng để cổ vũ, động viên

Ví dụ: - Travaillez, prenez de la peine!

4.1.5. Câu mệnh lệnh dùng để cầu khẩn xin sớ

Ví dụ: - Excusez-moi! - Tais-toi, ne parle pas à ma femme!

4.2. Câu mệnh lệnh trong câu phức

Câu mệnh lệnh có thể nằm trong câu phức hợp. Trong trường hợp này câu mệnh lệnh luôn đứng ở vị trí đầu câu và luôn là mệnh đề chính. Loại câu này được dùng để:

4.2.1. Diễn đạt một giả định

Ví dụ: - Supprimez ce mot, et la phrase n'a plus de sens.

4.2.2. Diễn đạt một sự nhượng bộ

Ví dụ: - Frappez-moi, je ne parle pas.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Austin, J.L., *Quand dire, c'est faire*, Paris, Seuil.
2. Charaudeau, P., *Grammaire du sens et de l'expression*, Paris, Hachette, 1992.
3. Chevalier, J.C., Blanche-Benveniste, C., Arrivé, M., Peytard, J., *Grammaire Larousse du français contemporain*, Paris, Larousse, 1964.
4. Dubois, J., Lagane, R., *La nouvelle grammaire du français*, Paris, Larousse, 1973.
5. Ducrot, O., "Le rôle de la négation dans le langage ordinaire", in *La preuve et le dire*, Paris, Mame, pp. 117-131, 1973.
6. Moeschler, J., "Une, deux ou trois négations", *Langue française* 94, pp. 8-25, 1992.
7. Sauvageot, A., *Analyse du français parlé*, Paris, Hachette, 1972.
8. Tran The Hung, *Réfutation dans le discours en français et en vietnamien*, Thèse de doctorat, Université de Rouen, 2002.
9. Wagner, R.L., Pinchon, J., *Grammaire du français classique et moderne*, Paris, Hachette, 1962.

DIFFERENT TYPES OF FRENCH SENTENCES IN COMMUNICATION

Dr. Tran Hung

Department of French Language and Culture

College of Foreign Languages - VNU

This article is focused on the discourse functions performed by different types of french sentences communicatinly classified. The central point of the article is the pragmatic accent inherent in genuine and rhetoric questions in French.